

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 5184/LSXD-TC ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636	
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091	
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000	
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000	
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899	
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079	
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới							14.400					
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"							16.200						
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"							18.600						

Trang 2

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
17	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"		công trình là 285 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, thành phố Huế						18.200					
18		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"										19.100				
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"										19.300				
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km								11.800				
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"											12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"											13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"											13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"											17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"											19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"											16.700			
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg								13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg								15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.	285.455	285.455										
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3							181.820	181.820										
33		Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3		< 2mm				Giao trên phương tiện				272.727							

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Văn, TX Hương Trà					272.727					
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm												181.820		
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	"Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3													600.000			
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông						600.000			
39		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													600.000			
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3															390.000	
41		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điền								390.000	
42		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															420.000	
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3																350.000
44		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1								450.000	
45		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																250.000
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3																360.000
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 4								360.000	
48		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																360.000
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3								450.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
50	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Mỹ Thượng	430.000								
51		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								410.000								
52		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh					350.000				
53		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3											350.000					
54		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3											370.000					
55		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre						550.000			
56		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												550.000				
57		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												550.000				
58		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điền								450.000	
59		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															450.000	
60		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															450.000	
61		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái					420.000				
62		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												420.000				
63		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												440.000				
64		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An	480.000								
65		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3									480.000							
66		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3									490.000							
67		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3												250.000				

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000					
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												250.000					
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3									420.000-430.000								
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000								
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3									380.000-420.000								
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3													460.000				
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng						485.000				
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													485.000				
76		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3															490.000		
77		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh								490.000		
78		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															500.000		
79		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3											470.000						
80		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương Thủy				450.000						
81		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3											460.000						
82		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³				Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị			Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn	Công văn 81/BQLKV 3-QLĐA ngày 04/8/2025 (cũ)			505.930						
83	Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)	m ³				Công ty TNHH TM Cư Trinh			Hương Thủy (cũ)				459.582							
84		Đá 1 x 2 cm	m ³								290.909	290.909								

Trang 6

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
85		Đá 2 x 4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		281.818	281.818							
86		Đá 1 x 1,9 cm	m ³								318.182	318.182							
87		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³								227.273	227.273							
88		Đá 0,5 x 1 cm	m ³								227.273	227.273							
89		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³								181.818	181.818							
90		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³								200.000	200.000							
91		Đá học gia công	m ³								200.000	200.000							
92		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m ³								145.455	145.455							
93		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m ³								115.454	115.454							
94		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm							290.909	290.909						
95		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							318.182	318.182						
96		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							381.818	381.818						
97		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							318.182	318.182						
98		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm							281.818	281.818						
99		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm							227.273	227.273						
100		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm							200.000	200.000						
101		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm							181.818	181.818						

Trang 7

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
102		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua		227.273	227.273											
103		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						209.091	209.091											
104		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273	227.273											
105		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636											
106		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273											
107		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090											
108		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818											
109		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455											
110		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454											
111		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000											
112		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3			181.818	181.818																
113		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm								290.910										
114		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000										
115		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456										
116		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819										
117		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273										
118		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273										

Trang 8

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
119	Đá xây dựng	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Ván, thị xã Hương Trà					381.821					
120		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183					
121		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									318.183					
122		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									381.819					
123		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm									372.729					
124		Bột đá vệ sinh	m3											109.092					
125		Đá học đã gia công	m3											206.001					
126		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091					
127		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909					
128		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091					
129		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364					
130	Đá lát	Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006								290.909							
131		Đá 2x4	m3									281.818							
132		Đá 1x1,9	m3									318.182							
133		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3									381.818							
134		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3									318.182							
135		Đá 4x6	m3									227.273							

Trang 9

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
											Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
136		Đá 0,5x1	m3			Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam			Giá bán tại Mô đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua		227.273											
137		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3									263.636											
138		Đá 0,5 x 0,8	m3									227.273											
139		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3									127.273											
140		Đá hộc gia công qua máy	m3									200.000											
141		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm							200.000											
142		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm							181.818											
143		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm							227.273											
144		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm							209.091											
145		Bột đá	m3									136.364											
146		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m3		0-5mm							145.455											
147		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam			Giá bán tại Mô đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua					275.909								
148		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm										318.182								
149		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm										268.818								
150		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm										245.455								
151		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm										200.000								
152		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm										204.546								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Yỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
153		Bột đá	m3													147.272			
154		Đá hộc 30x40	m3													190.000			
155		Đá hộc xô bỏ	m3													175.000			
156		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182
157		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460
158		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943
159		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519
160		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhân hiệu: Á Châu	1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300
161		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800
162		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500
163		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam			Giao tại chân công trình	1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
164		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933
165		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628
166		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809
167		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241
168		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321
169		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam			Vc đủ tải 8-9 tấn	1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
170		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên		20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
171	Gạch xây	Gạch bê tông đặc; M7,5	viên		30x20x9,5 cm		"				6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900
172		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
173		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên		100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
174		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế		6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
175		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)						10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061
176		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)						12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844
177		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)						2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
178		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên		9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
179		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên		10x15x19(cm)						3.657	3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096
180		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên		9x20x29(cm)						6.065	6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
181		Gạch block đặc M75	viên	QCVN 16:2023. BXD	100x200x300 mm	Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ	Việt Nam		Giá giao trên phương tiện bên mua tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2										5.100
182		Gạch block 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023BXD	95x200x300 (mm)														4.150
183		Gạch block 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023. BXD	95x135x200 (mm)														3.650
184		Gạch block thẻ đặc M75	Viên	QCVN 16:2023BXD	60x95x200 (mm)														1.800
185		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
186		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
187		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
188		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778

Trang 12

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
189		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	9x19x39 cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685	
190		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên		100x200x300 mm						5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.130	6.230	7.230		
191		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x200 mm						1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.810	1.830	2.140		
192		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm						3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.240	3.290	3.840		
193		Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5	Viên	QCVN 16:2023/BXD	200x95x60mm	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.037	2.037	2.037	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281	
194		Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5	Viên		200x135x95mm						3.389	3.389	3.389	3.524	3.626	3.558	3.592	3.796		
195		Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5	Viên		300x200x100mm						6.065	6.065	6.065	6.307	6.489	6.368	6.429	6.793		
196		Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5	Viên		400x200x100mm						8.087	8.087	8.087	8.329	8.511	8.390	8.451	8.815		
197		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
198		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500		
199		Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
200		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam				Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
201		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"				Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
202		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"				Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
203		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"				Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
204		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"				Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000
205		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"				Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
206		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"				Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Duyệt, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
207	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"	Giao tại chân công trình		Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
208		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
209		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
210		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
211		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
212		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
213		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000
214		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
215		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
216		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
217		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
218		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
219		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
220		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
221		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
222		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
223		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
224		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hương Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
225		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
226		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"				240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
227		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"				210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
228		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
229		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065
230		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444
231		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867
232		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593
233		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863
234		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An	Theo YC		Giao tại chân công trình		8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
235		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"		"				8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
236		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"		"				8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
237		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"		"				9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
238		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"		"				9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
239		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"		"				9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
240		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"		"				9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
241		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
242		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
243		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Phát					9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
244		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981
245		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444
246		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907
247		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370
248		Gạch Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.150	9.150	9.050	9.500	9.700	9.250	9.150	9.800	11.000
249		Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm						9.800	9.800	9.700	10.150	10.350	9.900	9.800	10.450	11.650
250		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHA CH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
251		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
252		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
253		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500

[illegible]

Trang 1																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
261		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG01-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
262		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600						288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
263		Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800						314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
264		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN01-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800						344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
265		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800						359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
266		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000						572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
267		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG02-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200						666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667

[illegible]

Trang 19

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
279		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	TAICERA	"	"		TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
280		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
281		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
282		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
283		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LĂNG MÌN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
284		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
285		G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2,G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	TAICERA	"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
286		G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR ,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
287		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045

[illegible]

Trang 21

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
299		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x300	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình			142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
300		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x600							180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
301		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x400							170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
302		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x800							215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
303		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	300x600							226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
304		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	600x600							246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
305		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800							256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
306		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800							348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
IV		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn							Vận chuyển đến chân công trình											
307		PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam					315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
308	PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601,02,...	m2	"	60x60	"		"					255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	
309	MDK 36001,02,...,362001,02 .. MDP363001, 002,... PK 36001,02,...,362001,02 .. PMDP363001, 02,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	"		"					357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
319		GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2	"	50x50	Công ty CP Viglacera Hà Nội	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
320		PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	"	30x60		"		"		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
321		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2	"	60x60		"		"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
IX		Sản phẩm thương hiệu United							Vận chuyển đến chân công trình										
322		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60		Việt Nam		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
323		MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	"	60x60		"		"		335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
324		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
325		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
326		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
327		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
328		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
329		KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273

[illegible]

Trang 23																						
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
341		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2	QCVN16:2023-BXD/TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593			
342		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp						378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
343		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
344		Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 600x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612	đ/m2		1,44m2 (02 viên)/ Hộp						526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
345		Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 195x1200cm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212	đ/m2		1,404m2 (06 viên)/ Hộp						536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
346		Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trần Công Chứa, TP Huế	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600			
347		Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
348		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
349		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
350		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
366	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,35x1,08(mm)	Công ty Cổ phần Long Thọ					71.000	71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
367		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000
368		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)						14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385
369		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986							22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511
370		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986							28.148	28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526
371		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986							41.389	41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356
372		Ngói màu chính giá cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)						16.944	16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978
373		Ngói màu nóc, rìa giá cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986							30.741	30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430
374		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giá cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986							36.111	36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444
375		Ngói âm - Dương trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10		Việt Nam	Không có điều kiện			29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
376		Ngói ống trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
377		Ngói ống đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
378		Ngói ống trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
379		Ngói cánh dơi trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
392		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø16 GR40	Công ty CP Tập đoàn Vas Nghi Sơn	"		Giá giao tại chân công trình		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
393		Thép thanh vằn	kg		Ø12, 14, 18, 20 CB300-V		"				13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
394		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
395		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
396		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
397		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.350	15.350	15.250	15.250	15.350	15.350	15.350	15.450	15.550
398		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.650	15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850
399		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.020	16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220
400		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
401		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970
402		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
403		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970
404		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						15.800	15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.800	15.900	16.000
405		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát			Giá tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300
406		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300
407		Thép tấm (SS400)	kg			Hòa Phát			Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025				16.528					
408		Thép buộc (D=1mm)	kg											16.667					
409		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg											18.519					

Trang 30

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
410	Thép xây dựng	Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn	66.000	65.000	64.000	64.000	65.000	65.000	65.000	66.000	67.000
411		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						75.000	74.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	76.000
412		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						94.000	93.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
413		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						107.000	106.000	105.000	105.000	106.000	106.000	106.000	107.000	108.000
414		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						140.000	139.000	138.000	138.000	139.000	139.000	139.000	140.000	141.000
415		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						161.000	160.000	159.000	159.000	160.000	160.000	160.000	161.000	162.000
416		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						117.000	116.000	115.000	115.000	116.000	116.000	116.000	117.000	118.000
417		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						134.000	133.000	132.000	132.000	133.000	133.000	133.000	134.000	135.000
418		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						175.000	174.000	173.000	173.000	174.000	174.000	174.000	175.000	176.000
419		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						202.000	201.000	200.000	200.000	201.000	201.000	201.000	202.000	203.000
420		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						141.000	140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	141.000	142.000
421		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						161.000	160.000	159.000	159.000	160.000	160.000	160.000	161.000	162.000
422		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						187.000	186.000	185.000	185.000	186.000	186.000	186.000	187.000	188.000
423		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						216.000	215.000	214.000	214.000	215.000	215.000	215.000	216.000	217.000
424		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						210.000	209.000	208.000	208.000	209.000	209.000	209.000	210.000	211.000
425		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						243.000	242.000	241.000	241.000	242.000	242.000	242.000	243.000	244.000
426		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						307.000	306.000	305.000	305.000	306.000	306.000	306.000	307.000	308.000
427		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						281.000	280.000	279.000	279.000	280.000	280.000	280.000	281.000	282.000

Trang 31

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
428		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly					Sơn Thủy - huyện A Lưới	325.000	324.000	323.000	323.000	324.000	324.000	324.000	325.000	326.000
429		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						412.000	411.000	410.000	410.000	411.000	411.000	412.000	413.000	
430		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						455.000	454.000	453.000	453.000	454.000	454.000	455.000	456.000	
431		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						407.000	406.000	405.000	405.000	406.000	406.000	407.000	408.000	
432		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						517.000	516.000	515.000	515.000	516.000	516.000	517.000	518.000	
433		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						572.000	571.000	570.000	570.000	571.000	571.000	572.000	573.000	
434		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						622.000	621.000	620.000	620.000	621.000	621.000	622.000	623.000	
435		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						688.000	687.000	686.000	686.000	687.000	687.000	688.000	689.000	
436		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							180.000	180.000							
437		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
438		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
439		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							210.000	210.000							

Trang 32

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vy Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
440	Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình trong nội thành TP. Huế	chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống.	225.000	225.000								
441		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							240.000	240.000								
442		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							185.000	185.000								
443		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000								
444		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							440.000	440.000								
445		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.018.519	1.018.519		1.018.519						
446		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.064.815	1.064.815		1.064.815						

Trang 33

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
447	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022		Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Từ Hạ, Hương Trà, TT Huế		1.120.370	1.120.370		1.120.370								
448		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.194.444	1.194.444		1.194.444								
449		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.277.778	1.277.778		1.277.778								
450		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.361.111	1.361.111		1.361.111								
451		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.453.703	1.453.703		1.453.703								
452		Bơm bê tông	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074								
453		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074								
454		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
455		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667			

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
466		Bê tông thương phẩm Mác M300: sử dụng Xi măng PCB40	m3	TCVN 9340:2012	Mác M300														1.380.000
467		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	NHÓM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA, DÂY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mở +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; kính mở +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
468		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
469		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
470		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
471		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
472		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
473		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
474		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
475		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
476		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
477		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
478		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
479		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
480		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
481		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000

na

[illegible]

Trang 37

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
497		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	VINDOOR	"		Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/ m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/ m2	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	
498		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"		"	945.000	945.000		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000			
499		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	1.954.545	1.954.545		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			
500		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"		"	1.050.000	1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000			
501		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	1.954.545	1.954.545		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			
502		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"		"	1.250.000	1.250.000		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000			
503		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	2.045.455	2.045.455		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455			
504		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lấy gá, miệng khóa	bộ	"		"	2.340.000	2.340.000		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000			
505		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	2.281.818	2.281.818		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818			
506		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		"	2.340.000	2.340.000		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000			
507		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	2.281.818	2.281.818		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818			
508		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"		"	1.294.500	1.294.500		1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500			
509		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	2.281.818	2.281.818		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818			
510		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"		"	1.975.400	1.975.400		1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400			
511		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	2.281.818	2.281.818		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818			
512	Phụ kiện Kin Long	bộ	"	"	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000						

[illegible]

Trang 39

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Diên, Quảng Diên	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
529		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PPKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m ² ; Kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m ² ; Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/m ² ; Kính 8,38mm mờ + 415.000đ/m ² ; Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m ²	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
530		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
531		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
532		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
533		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
534		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
535		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
536		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
537		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
538		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
539		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
540		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
541		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
542		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
543		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	"		2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818				
544	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Việt Nam		2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670					
545	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung	"		993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
563		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"		trắng + 385.000đ/1 m2	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
564		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
565		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
566		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
567		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
568		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
569		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
570		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, d	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
571		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
572		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
573		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
574		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
575		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
576		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000

Công ty
TNHH SX
TM Xuất
nhập khẩu
Đại Tân
Thành

Việt
nam

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, thành phố Huế

Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn

[illegible]

Trang 43																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vũ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
592		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	CỬA NHÓM CAO CẤP (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: +70.000/m2 Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	
593		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091
594		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
595		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
596		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636
597		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
598		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
599		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"			"	"			2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
600		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
601		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
602		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818
603		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
604		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545
605		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818
606	Vách kính cố định hệ 55	m2								Giá chênh lệch so với kính trắng	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694		
607	Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2									2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066		

[illegible]

Trang 45

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/tổn vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giả bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
625		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500							3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
626		- Eurowindow: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200							3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
627		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000							3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
628			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600							3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
629		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000							7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
630		- Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691
631		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400							5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
632			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
633		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000							6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
634		- Eurowindow: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
635		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400							5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
636			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
637		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000							9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
638		- Eurowindow: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
639		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400							6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
640			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
641	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000							5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	
642	- Eurowindow: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	

Trang 46																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
643		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256
644		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040
645		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
646		Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
647		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
648		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366
649		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
650		dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707
651		- Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577
652		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747
653		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
654		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317
655		dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
656		Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
657		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
658		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
659	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	
660	dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	

Trang 47

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
661		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
662		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
663			m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
664		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
665		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
666		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707
667			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
668			m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
669		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453
670		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
671		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
672			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606
673			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056
674		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859
675		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123
676		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543
677			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303
678			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 800						5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407

Trang 48

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
679	Cửa khung nhựa/nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800	Công ty Cổ phần EuroWindow						4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358
680		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758
681		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600							4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930
682			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474
683		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900							4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488
684		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600							4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559
685		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917
686			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400							5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707
687			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600							5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651
688			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
689		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dềng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500							4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
690		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200							4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
691		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200							5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
692			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000							5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145
693			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
694			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800							5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
695	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001		
696		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135		

Trang 49

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
697		EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600							5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
698			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400							5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
699			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200							6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
700		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600							4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
701			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400							4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
702			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200							4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827
703			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200							5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179
704			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000							5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893
705		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600							4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445
706			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400							4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462
707			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200							4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
708			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200							5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
709			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000							5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
710		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800							3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
711			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000							3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467
712			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200							3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
713	m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400							2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	
714	m2		TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800							3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	

Trang 50

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
715		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000							2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	
716			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200							2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
717			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400							2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	
718		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800							2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
719			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000							2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813
720			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200							2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993
721			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400							2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017
722			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800							2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
723			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000							2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149
724			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200							2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
725			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400							2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
726		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800							8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
727			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000							7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
728			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200							7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
729			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400							6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
730		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800							9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
731			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000							9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
732	m2		TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053		

Trang 51																									
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hương Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5						
733		- Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6,38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935						
734		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	
735			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158		
736			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769		
737			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510		
738			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268		
739		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	
740			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236		
741			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743		
742			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672		
743			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575		
744		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
745			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	
746			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	
747			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	
748	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136						
749		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846							
750		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002							

[illegible]



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
787		Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600							3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750
788		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
789			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200							3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514
790			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400							3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143
791			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600							3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487
792			- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
793		m2		TCVN 7451:2004	1200 x 1200							3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870
794		m2		TCVN 7451:2004	1400 x 1400							3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114
795		m2		TCVN 7451:2004	1600 x 1600							3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912
796		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow		m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000							4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
797			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200							3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817
798			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400							3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362
799			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600							3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
800			- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000							4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
801		m2		TCVN 7451:2004	600 x 1200							3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
802		m2		TCVN 7451:2004	700 x 1400							3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
803		m2		TCVN 7451:2004	800 x 1600							3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
804				m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800							4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373

Trang 55

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuờng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộ An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
805		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000	Công ty Cổ phần EuroWindow				Định mức an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m ² + Kính (có giá kính đính kèm)	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	
806			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791		
807			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397		
808			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266		
809			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461		
810			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302		
811			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816		
812		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	
813			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406		
814			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882		
815			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614		
816			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829		
817			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705		
818			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706		
819			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874		
820		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	
821			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691		
822	m2		TCVN 7451:2004	700 x 2200				4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505				

Trang 56

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
823		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272					
824		- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241		
825		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000	3.905.038						3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038			
826		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200	3.799.190						3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190			
827		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400	3.712.608						3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608		
828		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952					
829			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075		
830			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078		
831			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094		
832			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035		
833			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323		
834			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199		
835			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834		
836			- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm	m2	TCVN 7451:2004						1400 x 1800	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
837				m2	TCVN 7451:2004						1400 x 2000	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	
838	m2	TCVN 7451:2004		1400 x 2200	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025								
839	m2	TCVN 7451:2004		1400 x 2400	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234								
840	m2	TCVN 7451:2004		1800 x 1800	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385							

Trang 57

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
841		vận, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
842			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
843			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165
844		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587
845			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189
846			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098
847			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054
848			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
849			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000						2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
850			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200						2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
851			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
852		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
853			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
854			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
855			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400				2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621		
856	m2		TCVN 7451:2004	3200 x 1800	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819						
857	m2		TCVN 7451:2004	3200 x 2000	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058					
858	m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439

[illegible]

Trang 59

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vũ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
875		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	
876		Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD								621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
877		Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD								724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
878		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
879		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
880		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
881		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
882		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
883		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004		Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)				Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
884		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
885		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
886		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"								955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	
887	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000		
888	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000		
889	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000		
890	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
911		Cửa đi 1 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012	Nhóm Xingfa Việt Nam dày 1,1mm đến 1,4mm,hệ 55 , PKKK Kín long chính hãng	CÔNG TY TNHH MTV XDCN PHAN NGUYỄN	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	lực 8mm (Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000đ/ m², Kính CL trong 10mm tăng 120.000đ/ m², Kính CL trong 12mm tăng 260.000đ/ m², Kính phun mờ tăng 70.000đ/ m², Kính an toàn 2 lớp 6.38mm tăng 120.000đ/ m², Kính ghép 10.38mm tăng 420.000đ/ m², Kính màu xanh biển, trà , xanh lá, xám tăng 760.000đ/ m²	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	
912		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762
913		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838
914		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074
915		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246
916		Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261
917		Cửa sổ mở quay 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983
918		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509
919		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261
920		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076
921		Cửa sổ mở quay 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152
922		Phụ kiện cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492
923		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608
924		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624
925		Cửa sổ mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519
926		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247
927		Cửa sổ mở hắt 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551
928	Phụ kiện cửa sổ mở hắt 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015							
929	Vách kính cố định	m²	TCVN 9366-2:2012	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927							
930		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636		

Trang 62

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
931		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
932		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
933		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
934		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
935		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
936		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
937		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
938		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
939		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
940		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
941		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
942		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
943		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
944		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
945		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
946		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
947	Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3.5 kg	"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091		
948	Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg	"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182		

Trang 63

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
949		Jimmy-Son dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	
950		Jimmy-Son dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"					2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
951		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"					170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
952		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"					281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
953		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"					161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
954		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"					363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
955		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"					319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
956		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"					109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
957		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"					69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
958		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"					167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
959		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"					350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
960		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"					110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
961		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"					53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
962		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
963		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít							711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
964		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít							1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843

[illegible]

Trang 63																							
											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
978		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727				
979		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
980		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
981		WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
982		TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
983		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
984		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
985		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG						1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
986		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
987		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg						320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000				

Handwritten signature/initials

[illegible]

[illegible]

Trang 69

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1027		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	
1028		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	
1029		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	
1030		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	
1031		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	
1032		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	
1033		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	
1034		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	
1035		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	
1036		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	
1037		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	
1038		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	
1039		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	
1040		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	
1041		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
1042		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
1043		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	

Cty CP Sơn Nikko Việt Nam

Việt Nam

Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1060		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	TNHH SX và TM Phương Tuấn	"	"	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
1061		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
1062		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
1063		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đền chân công trình		12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
1064		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1065		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odourless Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
1066		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458
1067		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1068		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
1069		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564
1070		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
1071		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1072		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
1073		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1074		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1075		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng						2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1076		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000
1077		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít		20 lít/thùng						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000

Đã bao gồm chi phí bốc,

[illegible]

Trang 73																				
										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cư, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Lộng, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1096		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty CPTM FORNER Việt Nam			Đến chân công trình		4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	
1097		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng						131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
1098		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	
1099		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng						49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	
1100		F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHUI CAO CẤP	Lít		18l/thùng						119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	
1101		F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	
1102		F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	
1103		F-CT SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG	Lít		18l/thùng						185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	
1104		F-CTM CHỐNG THẨM MÀU	Lít		18l/thùng						206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	
1105		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	
1106		BN- F700 BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700		
1107		BN-F800 BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625		
1108		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	
1109		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949		
1110		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000		
1111		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818		
1112		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036		

Trang 74

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1113		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đền chân công trình		3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
1114		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
1115		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
1116		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
1117		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
1118		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1119		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1120		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILD DEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thỏa thuận giữa hai bên		765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1121		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
1122		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1123		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1124		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1125		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1126		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1127		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1128	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	đ/thùng	20Kg/Thùng		2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272					

Trang 75

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1129		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	d/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364		
1130		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	d/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182		
1131		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091		
1132		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao							525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272		
1133		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	d/thùng		19Kg/Thùng							3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728		
1134		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	d/thùng		20Kg/Thùng							2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818		
1135		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	d/thùng		20Kg/Thùng							1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272		
1136		Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	d/thùng		18L	CÔNG TY TNHH SON KENNY	Việt Nam		Đến chân công trình		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000		
1137		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	d/thùng	18L						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1138		Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	d/thùng	18L						576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
1139		Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	d/thùng	18L						1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
1140		Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	d/thùng	18L						1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1141		Bột Winny nội thất chất lượng cao	d/thùng	40kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1142		Bột Winny nội thất chất lượng cao	d/thùng	40kg						240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1143		Sơn Kim loại mạ kẽm	d/thùng		17L										2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000
1144		Bột trét nội thất cao cấp - XIX POWDER	d/kg	TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES	40kg						230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000		

[illegible]

Trang 77

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1159		Sơn chống thấm đa năng AF400	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1160		Sơn chống thấm màu AF WATER	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
1161		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg						2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1162		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg						2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1163		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg						1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000
1164		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg						2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1165		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1166		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636
1167		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg						2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1168		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1169		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1170		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1171		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1172		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1173		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1174		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg						411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636

Trang 76																						
										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
1175		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			248.800									
1176		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					267.700									
1177		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"					379.300									
1178		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					684.800									
1179		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					911.800									
1180		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.407.500									
1181		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"					2.237.800									
1182		Ông cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.316.500									
1183		Ông cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.538.200									
1184		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"			Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			269.700							
1185		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"							298.700							
1186		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"							448.600							
1187		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"							761.000							
1188		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"							1.089.800							
1189		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"							1.546.700							
1190		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"							2.361.500							
1191		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"							4.577.400							
1192		Ông cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"							5.665.800							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1193		Gối cổng D300	cái				"	"					107.200						
1194		Gối cổng D400	cái		"			"					121.700						
1195		Gối cổng D600	cái		"			"					174.600						
1196		Gối cổng D800	cái		"			"					206.600						
1197		Gối cổng D1000	cái		"			"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			291.000						
1198		Gối cổng D1200	cái		"			"					381.200						
1199		Gối cổng D1500	cái		"			"					487.000						
1200		Gối cổng D1800	cái		"			"					703.700						
1201		Gối cổng D2000	cái		"			"					915.700						
1202	Bê tông đúc sẵn	Ông cổng BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	theo Hợp đồng					276.000						
1203		Ông cổng BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
1204		Ông cổng BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						
1205		Ông cổng BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000						
1206		Ông cổng BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000						
1207		Ông cổng BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000						
1208		Ông cổng BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"		Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà			462.500						
1209		Ông cổng BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"					784.500						
1210		Ông cổng BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho vật liệu	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1211		Ông cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	mđ	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"						1.594.500					
1212		Gối cống D400	cái				"	"						120.000					
1213		Gối cống D600	cái				"	"						170.000					
1214		Gối cống D800	cái				"	"						210.000					
1215		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000					
1216		Gối cống D1200	cái				"	"						385.000					
1217		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									268.000					
1218		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									276.000					
1219		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm									379.300					
1220		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm									684.800					
1221		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm									907.400					
1222		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm									1.398.000					
1223		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm									2.222.200					
1224		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									277.700					
1225		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									298.700					
1226		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm									448.600					
1227		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm									761.000					
1228		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm									1.088.000					

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế

Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1229		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.546.700					
1230		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.361.500					
1231		Gối cống D300	cái											105.000					
1232		Gối cống D400	cái											120.000					
1233		Gối cống D600	cái											170.000					
1234		Gối cống D800	cái											210.000					
1235		Gối cống D1000	cái											280.000					
1236		Gối cống D1200	cái											380.000					
1237		Gối cống D1500	cái											485.000					
1238		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015			Việt Nam				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1239		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015			"				116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1240		Gối cống D500	cái	TCVN 10799:2015			"				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
1241		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015			"				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1242		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015			"				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1243		Gối cống D900	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	"		Giá trên phương tiện bên mua tại cụm CN Thủy Phương		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1244		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015			"				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1245		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015			"				369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
1246		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015			"				472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.	
1247		Gối cổng D1800	cái	TCVN 10799:2015			"				685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	
1248		Gối cổng D2000	cái	TCVN 10799:2015			"				892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	
1249		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000		
1250		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ							4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
1251		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ							4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
1252		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ							5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
1253		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ							5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
1254		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ							6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1255		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ							6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
1256		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ							6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
1257		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ							7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
1258		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ							7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
1259		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ							9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1260		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ							9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
1261		MFUHAILIGHT KMC - 180W	Bộ							10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
1262	MFUHAILIGHT KMC - 200W	Bộ	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000								
1263	MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364								
1264	MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636								

Trang 63										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Mỹ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1265		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ	cao, các nơi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 170 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học $\geq \text{IP67}$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK09}$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1266	MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ									7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1267	MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ									7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1268	MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ									7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1269	MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ									8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1270	MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ									8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1271	MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ									9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1272	MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ									9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1273	MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ									10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1274	MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ									11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1275	MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	
1276	MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 160 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $>$							7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
1277	MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ									7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1278	MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ									7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1279	MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ									8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000

[illegible]

Trang 85

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1293		MFUHAILIGHT F318 - 60W	d/Bộ	Đèn Pha LED: - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton							3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
1294		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ									3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1295		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ									3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1296		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ									4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1297		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ									4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1298		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ									5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1299		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ									5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1300		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ									6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1301		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ									6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1302		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ									7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1303		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ									8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1304		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ									8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
1305	MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000									
1306	MFUHAILIGHT F328 - 100W	d/Bộ	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000									
1307	MFUHAILIGHT F328 - 120W	d/Bộ	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000									
1308	MFUHAILIGHT F328 - 150W	d/Bộ	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000									
1309	MFUHAILIGHT F328 - 180W	d/Bộ	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000									

[illegible]

Trang 87

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																					
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5											
1323		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton															6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000		
1324		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ																	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	
1325		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ																	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	
1326		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ																	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
1327		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	Đèn LED trang trí thẩm cổ: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.																3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1328		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ																	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	
1329		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ																	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
1330		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ																	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
1331		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ																	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000		
1332		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ																	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000		

Handwritten signature/initials

Trang 88

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
1333		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ	- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
1334		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1335		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
1336		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
1337		Ô cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	Bộ								250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1338		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
1339		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1340		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1341		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tổ mắt tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
1342		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
1343		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1344		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000

Thanh toán trước khi nhận hàng

Trang 89

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1345		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giết cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.								3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1346		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.								7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1347		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng					ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1348		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	
1349		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	
1350		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	
1351		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	
1352		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	

ISO 9001:2015/
ASTM A123Vật liệu thép, mạ
kẽm nhúng nóng

ĐK ngoài

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 93

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cư, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1376		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1377		Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1378		Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1379		Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1380		Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1381		Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1382		Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1383		Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1384		Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1385		Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1386		Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hố, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1423		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm						3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
1424		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		8m D78-3mm						4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
1425		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm						4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
1426		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78-4mm						5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
1427		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm						6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1428		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm						7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1429		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1430		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1431		Cần đèn cánh bướm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1432		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1433		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000

[illegible]

[illegible]

Trang 102

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hung Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hả, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1496		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1497		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1498		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1499		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1500		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
1501		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1502		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1503		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1504		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1505		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
1506		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
1507		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
1508		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1509		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1510		"	m	TCVN 5064	C 25	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882					
1511	"	m	TCVN 5064	C 35	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482						
1512	"	m	TCVN 5064	C 50	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745						
1513	"	m	TCVN 5064	C 70	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1514		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1515		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1516		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1517		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1518		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1519		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1520		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1521		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1522		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1523		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1524		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1525		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1526		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1527		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
1528		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1529		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936

[illegible]

Trang 105																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1546		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam					2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
1547		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		"					3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
1548		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"					4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1549		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"					6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1550		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"					7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
1551		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"					10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1552		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"					17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
1553		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)- 300/500 V		"					8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1554		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V		"					12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1555		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V		"					45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
1556		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV		"					5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1557		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV		"					9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1558		"	m	"	CV-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV		"					34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1559		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"					155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1560		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"					778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1561	"	m	"	CV-300-0,6/1 kV	"					976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960		

Handwritten signature

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1577		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
1578		"	m	"	CVV-2x25 - 0,6/1 kV		"				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1579		"	m	"	CVV-2x150 - 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
1580		"	m	"	CVV-2x185 - 0,6/1 kV		"				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
1581		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
1582		"	m	"	CVV-3x50 - 0,6/1 kV		"				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
1583		"	m	"	CVV-3x95 - 0,6/1 kV		"				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
1584		"	m	"	CVV-3x120 - 0,6/1 kV		"				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
1585		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV		"				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
1586		"	m	"	CVV-4x25 - 0,6/1 kV		"				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
1587		"	m	"	CVV-4x50 - 0,6/1 kV		"				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1588		"	m	"	CVV-4x120 - 0,6/1 kV		"				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1589		"	m	"	CVV-4x185 - 0,6/1 kV		"				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
1590		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1591		"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Giá bán trên địa bàn thành phố Huế

Trang 108

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1592		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1593		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1594		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
1595		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1596		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1597		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1598		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
1599		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1600			m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
1601			m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1602			m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
1603			m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1604			m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
1605			m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
1606		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
1607			m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1608		Cáp điện lực nà tne Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	
1609			m	"	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	
1610			m	"	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	
1611		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
1612		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
1613		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1614			m	"	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	
1615			m	"	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	
1616		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1617			m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	
1618			m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	
1619		m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV		"					368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
1620		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1621			m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	
1622			m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	
1623		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1624			m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930

[illegible]

Trang 111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1638		Ống HDV D40mm dày 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét	TC 61386-21:2002, BSEN 61386-21:2004 + A11:2010		Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế		47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	
1639		Ống HDV D50mm dày 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50	mét								61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644
1640		Ống ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC	mét								5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1641		Ống ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC	mét								7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1642		Ống ruột gà HDV D32mm, Model COR32CC	mét								14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1643		Hộp nối HDV 100x100x47mm, Model ABO100	Cái	BS 4607							27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1644		Hộp nối HDV 150x150x49mm, Model ABO150	Cái	BS 4607							45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1645		Hộp nối HDV 200x200x63mm, Model ABO200	Cái	BS 4607							80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1646		Đế âm chữ nhật HDV 64x105x40mm, Model FMD	Cái	BS 4607							6.676		6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676
1647		Đế âm vuông HDV 80x80x40mm, Model FMDV	Cái	BS 4607							8.200		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1648		Đế âm vuông kỹ thuật HDV (loại sâu, có khớp âm dương) 80x80x50mm, Model FMKT	Cái	BS 4607							9.000		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1649		Đế âm đôi chữ nhật HDV 105x135x40mm, Model FMDD	Cái	BS 4607							14.850		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
1650		Đế âm đôi vuông sâu HDV 75x135x50mm, Model FMDS	Cái	BS 4607							22.500		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1651		Đế nối chữ nhật HDV 60x105x40mm, Model FMDN	Cái	BS 4607							9.750		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
1652		Nắp đế âm chữ nhật HDV 64x105x2mm, Model FM	Cái	BS 4607							5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506

[illegible]

Trang 113																					
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thành Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1671		CVV-3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200		
1672		CVV-3x70+1x50 mm2	m									820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100		
1673		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m									237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200		
1674		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m									339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600		
1675		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m									549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900		
1676		CXV-2x4 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1677		CXV-2x6 mm2	m									53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1678		CXV-2x10 mm3	m									82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	
1679		CXV-4x10 mm2	m									149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	
1680		CXV-4x16 mm2	m									225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	
1681		CXV-4x25 mm2	m									352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	
1682		CXV-4x50 mm2	m									630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	
1683		CXV-4x70 mm2	m									916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	
1684		CXV-3x6+1x4 mm2	m									88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	
1685		CXV-3x16+1x10 mm2	m									211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	
1686		CXV-3x25+1x16 mm2	m									314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	
1687		CXV-3x35+1x16 mm2	m									406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	
1688		CXV-3x50+1x25 mm2	m								TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)		561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200

[illegible]

Trang 115

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1707		LV-ABC-3x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1708		LV-ABC-3x25 mm2	m									30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1709		LV-ABC-4x16 mm2	m									28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1710		LV-ABC-4x25 mm2	m									41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1711		LV-ABC-4x35 mm2	m									54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1712		LV-ABC-4x50 mm2	m									75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1713		LV-ABC-4x70 mm2	m									101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1714		LV-ABC-4x95 mm2	m									136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1715		LV-ABC-4x150 mm2	m									217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1716		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1717		AXV-95 mm2	m									41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1718		AXV-3x25 mm2	m									54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1719		AXV-4x25 mm2	m									66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1720		AXV/DSTA-4x50 mm2	m									134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1721		AXV/DSTA-4x70 mm2	m									173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1722		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331							100m/ cuộn		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1723	CV/FR 2,5 mm2	m	100m/ cuộn			13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400						
1724	CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC	100m/ cuộn		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200						

Red

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1737		Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000
1738		Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000
1739		Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000
1740		Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000
1741		Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		890x295x95 mm						11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000
1742		Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;	594x260x106 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện	Việt Nam	Không	Chấn công trình	Bảo hành 5 năm	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000

[illegible]

Trang 119

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1750		Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm						15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	
1751		Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm						16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
1752		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W	SOKOYO	Trung Quốc		Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500
1753		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W			Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975
1754		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W			Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000
1755	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W	Led SMD 3030/5050			24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000

me

[illegible]

Trang 121

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thường, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1767		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	
1768		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	
1769		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	
1770		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	
1771		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	
1772		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dây 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	
1773		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dây 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
1774		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dây 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
1775		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dây 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	
1776		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dây 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	
1777		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dây 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	
1778		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dây 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	
1779		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dây 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	
1780		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dây 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	
1781		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	
1782		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	
1783		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	
1784		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dây 3.2mm PN5	"		82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600			

Trang 122

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1785		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dây 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1786		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dây 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1787		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dây 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	
1788		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dây 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	
1789		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dây 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	
1790		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dây 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	
1791		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dây 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	
1792		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dây 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	
1793		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dây 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	
1794		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dây 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	
1795		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dây 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	
1796		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dây 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	
1797		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dây 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	
1798		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dây 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	
1799		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dây 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	
1800		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dây 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	
1801		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dây		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	
1802		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dây		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 127

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1875		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	
1876		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1877		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	
1878		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	
1879		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	
1880		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	
1881		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	
1882		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	
1883		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	
1884		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	
1885		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	
1886		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	
1887		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
1888		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
1889		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
1890	Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"	"		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100					
1891	Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"	"		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900					
1892	Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"	"		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300					

Handwritten signature/initials

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 131

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Văn chuyên	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1947		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.0mm		Việt Nam					9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	
1948		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.3mm		"					11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1949		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 3.0mm		"					13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1950		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.0mm		"					13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
1951		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.4mm		"					16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
1952		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 3.0mm		"					18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1953		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.0mm		"					16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
1954		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.4mm		"					20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
1955		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.0mm		"					24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
1956		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.7mm		"					29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1957		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 2.4mm		"					25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
1958		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.0mm		"					30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
1959		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"					36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
1960		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"					45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1961		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 5.6mm		"					53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1962		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.0mm		"					39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
1963		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"					49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1964	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm	"	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550						

[illegible]

Trang 133

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1983		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm						125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
1984		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm						155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1985		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm						190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1986		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm						231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
1987		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm						281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
1988		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm						335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
1989		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm						157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
1990		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm						193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
1991		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm						237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
1992		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
1993		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
1994		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
1995		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm						206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1996		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm						254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1997		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm						311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1998		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm						375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
1999		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm		460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980				
2000	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm		549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980					

[illegible]

[illegible]

Trang 137

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2055		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
2056		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
2057		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
2058		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
2059		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
2060		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
2061		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
2062		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
2063		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
2064		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm		"				4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
2065		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm		"				6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
2066		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm		"				3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
2067		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
2068		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
2069		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
2070		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm	"	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770				
2071	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm	"	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920					
2072	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm	"	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 142

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2145		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 3.7mm PN10		"				68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908
2146		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 5.5mm PN16		"				83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637
2147		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 6.7mm PN20		"				109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2148		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 4.6mm PN10		"				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2149		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 6.9mm PN16		"				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2150		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 8.3mm PN20		"				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2151		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dây 5.8mm PN10		"				160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2152		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dây 10.5mm PN20		"				268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2153		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dây 6.8mm PN10		"				223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2154		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dây 10.3mm PN16		"				285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2155		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dây 8.2mm PN10		"				325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2156		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dây 10.0mm PN10		"				521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2157		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dây 11.4mm PN10		"				646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
2158		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dây 12.7mm PN10		"				797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092
2159		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dây 14.6mm PN10		"				1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
2160		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dây 16.4mm PN10		"				1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
2161		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dây 18.2mm PN10		"				2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2162	Ống nhựa HDPE	Mét		ISO 4427: 2019	Ø 20 dây 2.0mm PN16		"				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diển	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2217		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
2218		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2219		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
2220		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
2221		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
2222		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
2223		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	
2224		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	
2225		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	
2226		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
2227		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
2228		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
2229		Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
2230		Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
2231		Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	
2232		Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	
2233		Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	
2234	Ông gân xoắn luồng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)	"		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500					

Trang 147

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
2235		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"					316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000		
2236		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"					354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2237		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"					455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2238		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2239		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2240		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2241		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"					645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2242		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2243		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"					1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2244		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2245		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"					1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2246		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2247		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"					2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2248	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8	"		3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000					
2249	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4	"		4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000					
2250	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8	"		5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000					
2251		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mậ kèm những sóng theo TC ASTM.	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2252		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	Hong theo TCN TCVN A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			1.157.794	1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
2253		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam		1.443.592	1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
2254		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam		1.506.175	1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
2255		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"	272.238	272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
2256		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"	837.575	837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
2257		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"	1.198.473	1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
2258		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"	1.494.702	1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
2259		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"	283.712	283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
2260		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"	1.352.165	1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
2261		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"	1.933.731	1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
2262		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"	2.411.136	2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2263		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tám	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"	2.517.226	2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
2264		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tám	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"	455.223	455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2265		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"	971.206	971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2266		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"	1.035.824	1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2267		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"	1.351.201	1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2268	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Việt Nam	"	1.446.682	1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018		

Trang 149																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2269		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	
2270		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2271		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2272		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2273		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2274		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2275		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2276		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"			354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2277		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2278		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2279		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2280		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2281		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2282		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu đủ		Việt Nam	"			6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2283		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu đủ		Việt Nam	"			15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2284	Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu đủ	Việt Nam	"		26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361			

Handwritten signature

[illegible]

Trang 151

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2299		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2300		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2301		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2302		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2303		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm		Gang cầu	Việt Nam		Chấn công trình	2.545.455	2.545.455							
2304		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chấn công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	3.863.640	3.863.640							
2305		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chấn công trình		6.245.455	6.245.455							
2306		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2307	Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đội Trắc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545							
2308	Đất san lấp K95	m3												68.182					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2309	Vật liệu khác	Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn							50.000					
2310		Đất san lấp K95	m3				Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		Giá trên phương tiện tại mỏ					68.182					
2311		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2312		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2313		Đất san lấp K95	m3													50.000			
2314		Đất san lấp K98	m3													54.545			
2315		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		27.273	27.273							
2316		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc							54.545			
2317		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng			Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Vân, thị xã Hương Trà.				45.455						
2318		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khoáng sản Huế			Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế		32.000	32.000							
2319		Đất san lấp	m3			Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa			Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đa, phường Phong Thu					63.636					

Trang 153

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2320		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Trương Thịnh			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv đối Vùng Nhựa, phường Phong Thu						50.000					
2321		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Cường Hương			'Giao trên phương tiện bên mua						63.636					
2322		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Tuấn Vũ			'Giao trên phương tiện bên mua										45.455	
2323		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Quý Hưng	Tại mô đất TDP Đồng Lâm, Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mô						70.000					
2324		Đất san lấp thông thường	m3				Tại mô đất khu vực Hiền Sỹ, phường Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mô						70.000					
2325		Đất san lấp K95	m3												78.182					
2326		Đất san lấp K98	m3												80.909					
2327		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH XD Mạnh Tiến Thắng	Tại khu vực vùng đối 1, Thanh Thủy		Giá trên phương tiện tại mô						63.636					
2328		Đất san lấp K95	m3													81.818				
2329		Đất san lấp K98	m3													95.455				
2330		Dầu hỏa	lít			KO	Việt Nam					16.741	16.741	16.741	16.741	16.741	16.741	16.741	16.741	
2331		Xăng Ôtô (Không chì)	lít			E5		"		Giá bình quân tại thị trường		18.006	18.006	18.006	18.006	18.006	18.006	18.006	18.006	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2332		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"			thành phố Huế	18.553	18.553	18.553	18.553	18.553	18.553	18.553	18.553	18.553
2333		Diezen	lít		0,05%S		"				16.888	16.888	16.888	16.888	16.888	16.888	16.888	16.888	16.888
2334		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2335		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2336		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VND/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778
2337		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VND/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463
2338		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VND/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481
2339		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VND/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556
2340		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VND/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
2341		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VND/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg						27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2342		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VND/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu đậm, túi 1 kg						36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019
2343		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	VND/kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg						34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
2344		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K - 301	VND/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg						40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463

Trang 155

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
2345		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	VND/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg	Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.			51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852		
2346		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VND/lít	BS EN 14891:2017	Can 5 lít							76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
2347		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VND/lít	BS EN 14891:2017	Lon 1 lít							90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2348		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg							716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364
2349		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
2350		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg							653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2351		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2352		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VND/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2353		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2354		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2355	Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg			7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963					
2356	Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg			9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815					

Handwritten signature/initials

Hàng 150										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2357		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn				Giao tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025							11.481		
2358		Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn													19.444	
2359		Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây											9.000			
2360	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII)	m3						Giao tại chân công trình					3.981.481					

BẢNG BIÊN DÒNG GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2025

STT	Danh mục	DVT	TCKT	Quy cách	Tháng 9/2025	Tháng 8/2025	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng/giảm tương đối (%)	Vận chuyển	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Kim Thủy, Thủy, Hương Trà, Binh Điền	Phường Hương Trà, Phong Điền, Cố, Long Quãng, Nam Đông, Khe Tơ	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Vinh, Phú Hố, Phú Vang	Xã Phú Biển, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1	Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	15.250	15.150	100,00	0,66%							
2	Thép thanh vằn	kg		D10GR40	15.550	15.400	150,00	0,97%							
3	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	15.920	15.770	150,00	0,95%							
4	Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly	64.000	63.000	1.000,00	1,59%							
5	Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly	73.000	72.000	1.000,00	1,39%							
6	Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly	92.000	91.000	1.000,00	1,10%							
7	Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly	105.000	104.000	1.000,00	0,96%							
8	Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly	138.000	137.000	1.000,00	0,73%							
9	Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly	159.000	158.000	1.000,00	0,63%							
10	Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly	115.000	114.000	1.000,00	0,88%							
11	Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly	132.000	131.000	1.000,00	0,76%							
12	Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly	173.000	172.000	1.000,00	0,58%							
13	Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly	200.000	198.000	2.000,00	1,01%							
14	Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly	139.000	138.000	1.000,00	0,72%							
15	Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly	159.000	158.000	1.000,00	0,63%							
16	Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly	185.000	184.000	1.000,00	0,54%							

BIÊN DÒNG GIÁ VLXD

[illegible]

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Tháng 9/2025	Tháng 8/2025	Tổng giá trị (VNĐ)
42	Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và môi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12,7mm.	m2	QCVN 16 : 2023/BXD			440.000
43	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Việt Nam	1.000.000
44	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.041.667
45	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.101.852
46	Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.166.667
47	Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.250.000
48	Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.333.333
49	Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.426.667
50	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn công thêm	m3	TCVN 9340:2012			18.182

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Tháng 9/2025	Tháng 8/2025	Tổng giá trị (VNĐ)
43	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Việt Nam	1.000.000
44	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.041.667
45	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.101.852
46	Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.166.667
47	Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.250.000
48	Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.333.333
49	Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.426.667
50	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn công thêm	m3	TCVN 9340:2012			18.182

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Tháng 9/2025	Tháng 8/2025	Tổng giá trị (VNĐ)
43	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Việt Nam	1.000.000
44	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.041.667
45	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.101.852
46	Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.166.667
47	Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.250.000
48	Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.333.333
49	Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.426.667
50	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn công thêm	m3	TCVN 9340:2012			18.182

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Tháng 9/2025	Tháng 8/2025	Tổng giá trị (VNĐ)
43	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Việt Nam	1.000.000
44	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.041.667
45	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.101.852
46	Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.166.667
47	Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.250.000
48	Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.333.333
49	Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			1.426.667
50	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn công thêm	m3	TCVN 9340:2012			18.182

[illegible]

[illegible]